

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 (Đợt 1)
(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của UBND xã Đăk Mar)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán	Ghi chú
I	Văn phòng Đảng ủy (Mã QHNS: 1159921) Cấp theo hình thức lệnh chi tiền			3.625.780.680	
819	340	351	Lương, phụ cấp theo lương (N13)	1.804.652.060	
819	340	351	Chi thường xuyên (N13)	229.500.000	Đã trừ phần TKC 10%
819	340	351	Phụ cấp cấp ủy (N13)	105.300.000	
819	340	351	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (N13)	49.140.000	
819	340	351	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn (N13)	290.628.000	
819	340	351	Kinh phí thuê mướn, dịch vụ công cộng (N13)	61.500.000	
819	340	351	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy (N13)	270.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
819	340	351	Kinh phí thực hiện chế độ đối với Đảng theo QĐ 99 (N13)	74.677.414	
819	340	351	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 (N12)	522.918.000	
819	340	351	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
819	340	351	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	180.465.206	
II	Mặt trận và các Tổ chức chính trị - xã hội (Giao UBMT TQVN tài khoản chung - Mã QHNS: 1159630)			2.016.313.973	
820	340	361	Lương, phụ cấp theo lương (N13)	795.301.795	
820	340	361	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (N13)	297.648.000	
820	340	361	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn (N13)	290.628.000	
820	340	361	Kinh phí thực hiện Ban giám sát cộng đồng (N13)	10.757.890	
820	340	361	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân (N13)	7.000.000	
820	340	361	Kinh phí Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM đô thị văn minh (N12)	72.448.108	
820	340	361	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
820	340	361	Chi Đại hội UB MTTQVN xã và các Tổ chức chính trị - xã hội (N12)	235.000.000	

820	340	361	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	79.530.180	
820	340	361	Chi thường xuyên (N13)	135.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
820	340	361	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các Tổ chức chính trị - xã hội (N13)	54.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
820	340	361	Kinh phí tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm" NS Tỉnh BSMT (N12)	2.000.000	
III	Văn phòng HĐND&UBND; Ban chỉ huy Quân sự xã; An ninh trật tự (Giao Văn phòng HĐND&UBND tài khoản chung - Mã QHNS: 1160741)			4.119.218.871	
1	Văn phòng HĐND&UBND			3.328.735.429	
830	340	341	Chi lương, phụ cấp theo lương (N13)	1.180.711.212	
830	340	341	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (N13)	189.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
830	340	341	Phụ cấp đại biểu HĐND xã (N13)	189.540.000	
830	340	341	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (N13)	151.210.800	
830	340	341	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn (N13)	290.628.000	
830	340	341	Kinh phí bồi dưỡng đối với người tham gia công việc ở thôn (N13)	200.250.000	
830	340	341	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc (N13)	42.000.000	
830	340	341	Phụ cấp nhân viên y tế thôn (N13)	84.240.000	
830	340	341	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ phụ cấp CB không chuyên trách (Ngân sách Tỉnh BSMT) (N12)	48.249.000	
830	340	341	Chi hợp đồng bảo vệ, lái xe, tạp vụ..., dịch vụ công cộng (N13)	263.079.200	
830	340	341	Chi hoạt động của VP HĐND - UBND (N13)	498.500.000	Đã trừ phần TKC 10%
830	340	341	Kinh phí sửa xe ô tô (N12)	30.000.000	
830	340	341	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	124.327.217	
830	340	341	Mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
2	An ninh trật tự			491.211.500	
830	040	041	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (N12)	76.626.000	
830	040	041	Kinh phí duy trì hoạt động giám sát; đảm bảo ANTT trên địa bàn (N13)	79.085.500	
830	040	041	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Ngân sách Tỉnh BSMT) (N12)	335.500.000	
3	Ban chỉ huy Quân sự xã			299.271.942	
830	010	011	Lương, phụ cấp theo lương (N13)	240.771.942	

830	010	011	Chi trực bảo vệ các ngày lễ lớn (N13)	45.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
830	010	011	Chi thường xuyên (N13)	13.500.000	Đã trừ phần TKC 10%
IV	Phòng Văn hóa - Xã hội ((Mã QHNS: 1161163)			4.135.580.893	
1	Quản lý hành chính			1.415.225.493	
832	340	341	Chi lương, phụ cấp theo lương (N13)	474.584.994	
832	340	341	Chi thường xuyên (N13)	81.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Quỹ thi đua khen thưởng xã (N12)	408.582.000	
832	340	341	Kinh phí hoạt động BCĐ CVĐ "Toàn dân đoàn kết XDĐSVH" (N12)	9.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Kinh phí BCĐ Vệ sinh an toàn thực phẩm (Kiểm tra, giám sát) (N12)	12.600.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Kinh phí BBT Trang Thông tin điện tử (N12)	9.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Kinh phí Quản lý quảng cáo, bưu chính, phát thanh truyền hình báo chí, thông tin cơ sở (N12)	18.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Kinh phí chi mua quà, ngày tết thiếu nhi, tết Trung thu cho trẻ em các thôn, các em có hoàn cảnh khó khăn (N12)	18.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
832	340	341	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
832	340	341	Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ (N12)	300.000.000	
832	340	341	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	47.458.499	
2	Sự nghiệp văn hóa (N12)			30.000.000	
832	160	161	Hoạt động văn văn hoá - thể dục thể thao, phát thanh, báo chí (N12)	30.000.000	
3	Sự nghiệp TDTT (N12)			100.000.000	
832	220	221	Đại hội Thể dục thể thao (N12)	100.000.000	
4	Sự nghiệp y tế (N12)			181.935.400	
832	130	131	Sự nghiệp Y tế (N12)	20.000.000	
832	130	133	Kinh phí tiền mua BHYT cho đối tượng BTXH (N12)	161.935.400	
5	Đảm bảo xã hội (N12)			2.408.420.000	
832	370	371	Kinh phí cho Người có công (N12)	359.980.000	
832	370	371	Kinh phí mai táng phí (N12)	46.800.000	
832	370	371	Kinh phí quà, đưa đón đại biểu... cho người có công (N12)	150.000.000	
832	370	371	Kinh phí tiền MTP đối tượng BTXH NĐ 20 (N12)	100.000.000	
832	370	371	Kinh phí tiền MTP đối tượng khó khăn đột xuất (N12)	75.000.000	
832	370	398	Kinh phí tiền mua BHYT cho đối tượng NCC (N12)	63.180.000	
832	370	398	Kinh phí chế độ BTXH theo NĐ 20 (N12)	1.560.000.000	

832	370	398	Kinh phí hỗ trợ chi tiền điện BTXH (N12)	19.860.000	
832	370	398	Kinh phí các hoạt động, thăm tặng quà NCUT (N12)	33.600.000	
V	Phòng kinh tế (Mã QHNS: (1162457)			1.772.379.625	
1	Quản lý hành chính			1.233.839.425	
831	340	341	Lương, phụ cấp theo lương (N13)	663.490.386	
831	340	341	Hoạt động thường xuyên (N13)	108.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
831	340	341	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng đất (N13)	95.000.000	
831	340	341	Công tác kiểm tra cấp giấy phép kinh doanh, công tác chuyên môn (N13)	40.000.000	
831	340	341	Kinh phí phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai (N13)	50.000.000	
831	340	341	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật (N13)	50.000.000	
831	340	341	Kinh phí phục vụ công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (Kiểm tra, giám sát) (N13)	14.000.000	
831	340	341	Kinh phí phục vụ Hệ thống TABMIS (N12)	110.000.000	
831	340	341	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
831	340	341	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	66.349.039	
2	Sự nghiệp kinh tế (N12)			516.840.000	
831	280	283	Kinh phí thủy lợi phí (N12)	237.840.000	
831	280	281	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (N12)	114.000.000	
831	280	282	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (hỗ trợ trồng cây phân tán) NS TƯ BSMT (N12; Mã CTMT: 10629) (N12)	65.000.000	
831	280	281	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (NS TƯ BSMT) (N12)	100.000.000	
3	Đảm bảo xã hội (N12)			21.700.200	
831	370	398	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ gia đình chính sách (N12)	21.700.200	
VI	Trung tâm Phục vụ Hành chính công (Mã QHNS: 1163182)			698.126.300	
833	340	341	Lương, phụ cấp theo lương (N13)	481.933.000	
833	340	341	Chi thường xuyên (N13)	81.000.000	Đã trừ phần TKC 10%
833	340	341	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất ban đầu Trung tâm phục vụ hành chính công (N13)	50.000.000	
833	340	341	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (N12)	37.000.000	
833	340	341	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (N18)	48.193.300	
Tổng				16.367.400.341	

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số): 16.367.400.341 đồng

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Mười sáu tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm nghìn ba trăm bốn mươi một đồng.

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Văn Dũng

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Thị Yến